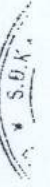


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Của: CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ**  
**VÀ XNK HÓA CHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013



## NỘI DUNG

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo kiểm toán</b>	5-6
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán gồm:</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất chuyển từ công ty Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất theo quyết định số 142/QĐ - HCVN ngày 29/03/2010 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100102414 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 15 tháng 04 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 4 - Phạm Ngũ Lão - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100102414 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 15 tháng 04 năm 2010, lĩnh vực kinh doanh của công ty là:

- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phụ tùng máy;
- Xuất nhập khẩu các phân bón hóa chất khác;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu phục vụ cho ngành hóa chất và các ngành kinh tế khác;
- Giao nhận hàng hóa;
- Vận tải đường sắt, đường bộ ;
- Vận tải đường thủy;
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ đồng).

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.693.169.739 VND (Lãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.476.783.549 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 1.693.169.739 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 0 VND).

Ban Giám đốc điều hành Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất đã được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

## **BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành của Công ty trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Thắng	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/09/2013
Bà Lê Thị Thái Hường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2013
Ông Nguyễn Hữu Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Ngọc Hiền	Kế toán trưởng	

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ VÀ XNK HÓA CHẤT**  
**Số 4 - Phạm Ngũ Lão - Hoàn Kiếm - Hà Nội**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
của Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất

**Kính gửi:** Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất được lập gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

## ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Chi Thành**  
Giấy CN ĐKHN số: 0647-2013-133-1

*Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2014*  
**Kiểm toán viên**

**Lê Phương Anh**  
Giấy CN ĐKHN số: 0739-2013-133-1

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>167.949.720.100</b>	<b>140.287.472.645</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>20.451.058.754</b>	<b>23.990.861.599</b>
1. Tiền	111		20.451.058.754	17.990.861.599
2. Các khoản tương đương tiền	112			6.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>131.674.334.041</b>	<b>111.060.251.366</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		123.745.319.195	108.273.116.678
2. Trả trước cho người bán	132		9.671.496.738	6.360.117.619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.03</b>	1.228.261.054	397.760.015
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.970.742.946)	(3.970.742.946)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12.189.805.541</b>	<b>1.556.299.421</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	12.189.805.541	1.556.299.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.634.521.764</b>	<b>3.680.060.259</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		368.793.113	13.184.516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.126.586.750	3.636.054.243
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.05</b>	42.156.901	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		96.985.000	30.821.500
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.546.985.133</b>	<b>12.865.977.506</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.236.525.918	27.436.525.918
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	<b>V.06</b>		
4. Phải thu dài hạn khác	218	<b>V.07</b>		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(27.236.525.918)	(27.436.525.918)

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>11.015.602.424</b>	<b>12.591.329.353</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.837.823.420	12.567.457.139
- Nguyên giá	222		27.092.191.598	27.106.917.247
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(16.254.368.178)	(14.539.460.108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.872.206	23.872.214
- Nguyên giá	228		45.000.000	45.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(40.127.794)	(21.127.786)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	172.906.798	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>531.382.709</b>	<b>274.648.153</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	531.382.709	274.648.153
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>179.496.705.233</b>	<b>153.153.450.151</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>145.837.067.377</b>	<b>120.263.124.246</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145.587.090.027</b>	<b>120.149.996.974</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	99.333.543.160	83.019.288.604
2. Phải trả người bán	312		26.311.362.829	22.106.338.534
3. Người mua trả tiền trước	313		9.324.211.007	900.924.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.951.378.638	5.862.488.585
5. Phải trả công nhân viên	315		1.921.922.667	2.239.579.324
6. Chi phí phải trả	316	V.17		1.285.531.995
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4.303.112.068	2.727.858.616
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		441.559.658	2.007.986.816
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>249.977.350</b>	<b>113.127.272</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	169.977.350	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		80.000.000	113.127.272
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>33.659.637.856</b>	<b>32.890.325.905</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>33.659.637.856</b>	<b>32.890.325.905</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.966.468.117	2.054.549.203
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			835.776.702
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.693.169.739	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>179.496.705.233</b>	<b>153.153.450.151</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		286.087,77	189.393,41
EUR		33.344,53	22.150,83
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Phạm Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hiền

Giám đốc



Hoàng Mạnh Thắng

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm nay

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	652,854,917,351	566,571,812,856
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	652,854,917,351	566,571,812,856
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	618,903,304,668	534,611,800,695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33,951,612,683	31,960,012,161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	417,178,339	842,957,653
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9,147,075,923	10,089,632,149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,839,046,021	9,097,297,497
8. Chi phí bán hàng	24		5,400,569,192	5,460,427,309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,199,583,926	15,436,426,380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,621,561,981	1,816,483,976
11. Thu nhập khác	31		2,219,650,078	4,767,242,174
12. Chi phí khác	32		1,390,914,512	1,178,215,229
13. Lợi nhuận khác	40		828,735,566	3,589,026,945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,450,297,547	5,405,510,921
15. Lợi nhuận giảm trừ trước thuế LTD			2,600,000,000	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	712,574,386	928,727,372
17. Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	52		444,553,422	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,693,169,739	4,476,783,549
19. Lãi trên cổ phiếu				

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Hoàng Mạnh Thắng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>(18.913.809.553)</b>	<b>23.640.239.934</b>
1. Lợi nhuận trước thuế			5.450.297.547	5.405.510.921
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		11.821.511.740	9.995.206.244
+ Khấu hao tài sản cố định	02		1.799.644.058	1.549.643.516
+ Các khoản dự phòng	03		1.600.000.000	191.222.884
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(417.178.339)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(842.957.653)
+ Chi phí lãi vay	06		8.839.046.021	9.097.297.497
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.271.809.287	15.400.717.165
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(19.012.935.583)	6.149.936.300
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(10.633.506.120)	(596.101.090)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.462.716.628	18.018.967.034
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(612.343.153)	31.965.966
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.976.448.986)	(7.811.765.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.024.691.558)	(484.165.170)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			1.267.879.143
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.388.410.068)	(8.337.193.912)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>(479.896.785)</b>	<b>(1.173.152.118)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(479.896.785)	(2.963.216.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			220.909.091
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			863.277.472
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			705.878.242
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>15.853.903.493</b>	<b>(21.661.608.187)</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		421.762.634.776	325.025.599.069
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(405.448.380.220)	(346.210.376.392)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(460.351.063)	(476.830.864)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.539.802.845)	805.479.629
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.990.861.599	23.185.381.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20.451.058.754	23.990.861.599

Người lập biểu

Phạm Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hiền

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014



Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng BCTC)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất chuyển từ công ty Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất theo quyết định số 142/QĐ - HCVN ngày 29/03/2010 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100102414 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 15 tháng 04 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 4 - Phạm Ngũ Lão – Hoàn Kiếm – Hà Nội.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100102414 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 15 tháng 04 năm 2010, lĩnh vực kinh doanh của công ty là:

- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phụ tùng máy;
- Xuất nhập khẩu các phân bón hóa chất khác;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu phục vụ cho ngành hóa chất và các ngành kinh tế khác;
- Giao nhận hàng hóa;
- Vận tải đường sắt, đường bộ ;
- Vận tải đường thủy;
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ đồng).

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính

## **4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

#### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2013 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính :**

**2.1. Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**3.2. Phương pháp xác định giá xuất hàng tồn kho:** Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**3.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch



giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

**5.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

**5.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

**6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-16 năm
- Phương tiện vận tải	07-15 năm
- Thiết bị văn phòng	04-10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### 7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

### - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}}{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}} \times \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}$$

### - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính} \times \left( \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

##### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

## 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### 14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*15.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*15.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*15.3. Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

##### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . TIỀN	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	406.435.225	830.482.246
Tiền gửi ngân hàng (*)	20.044.623.529	17.160.379.353
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.451.058.754</b>	<b>23.990.861.599</b>

(\*) Trong đó bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng để ký quỹ mở LC với số tiền tại ngày 01/01/2013 là: 3.727.547.000 đồng và tại ngày 31/12/2013 là: 5.624.709.644 đồng. Ban Giám đốc công ty đã thận trọng đánh giá việc trình bày trên khoản mục tiền gửi ngân hàng sẽ không ảnh hưởng trọng yếu về việc trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về Cổ phần hóa		95.000.000
Phải thu khác	1.228.261.054	302.760.015
<b>Cộng</b>	<b>1.228.261.054</b>	<b>397.760.015</b>

4 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	915.751.266	878.289.858
Thành phẩm	1.015.356.672	678.009.563
Hàng hóa	10.258.697.603	-
<b>Cộng</b>	<b>12.189.805.541</b>	<b>1.556.299.421</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

\* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	42.156.901	-
<b>Cộng</b>	<b>42.156.901</b>	<b>-</b>

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	22.321.790.325	3.046.859.467	1.723.267.455	15.000.000		27.106.917.247
Số tăng trong năm	804.614.302	498.496.785				1.303.111.087
- Mua trong năm		498.496.785				498.496.785
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác	804.614.302					804.614.302
Số giảm trong năm		1.302.836.736		15.000.000		1.317.836.736
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		1.302.836.736		15.000.000		1.317.836.736
Số dư cuối năm	23.126.404.627	2.242.519.516	1.723.267.455			27.092.191.598
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.453.619.147	2.362.573.506	1.723.267.455			14.539.460.108
Số tăng trong năm	2.683.445.013	269.990.050	50.755.428	4.375.000		3.008.565.491
- Khấu hao trong năm	1.650.601.703	269.990.050	50.755.428	4.375.000		1.975.722.181
- Tăng khác	1.032.843.310					1.032.843.310
Số giảm trong năm		1.149.684.637	139.597.784	4.375.000		1.293.657.421
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		1.149.684.637	139.597.784	4.375.000		1.293.657.421
Số dư cuối năm	13.137.064.160	1.482.878.919	1.634.425.099			16.254.368.178
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	11.868.171.178	684.285.961		15.000.000		12.567.457.139
Tại ngày cuối năm	9.989.340.467	759.640.597	88.842.356			10.837.823.420

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm			45.000.000		45.000.000
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm			45.000.000		45.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			21.127.786		21.127.786
Số tăng trong năm			19.000.008		19.000.008
- Khấu hao trong năm			19.000.008		19.000.008
Giảm trong năm					
Số cuối năm	-	-	40.127.794	-	40.127.794
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm			23.872.214		23.872.214
Tại ngày cuối năm			4.872.206		4.872.206

Các thuyết minh từ trang 13 đến 34 là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn	132.068.743	44.245.692
Chi phí CCDC đã xuất dùng	140.788.966	230.402.461
Chi phí sửa chữa văn phòng 35-37 Tràng Thi	258.525.000	
<b>Cộng</b>	<b>531.382.709</b>	<b>274.648.153</b>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	75.870.747.260	83.019.288.604
- Vay cá nhân	2.315.000.000	110.005.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	11.349.748.895	9.500.175.476
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	5.194.379.479	16.897.685.792
- Ngân hàng TMCP Quân đội	57.011.618.886	56.511.422.336
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Nội	1.990.755.225	
- Công ty Tài chính cổ phần Hóa chất Việt Nam	21.472.040.675	
Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>99.333.543.160</b>	<b>83.019.288.604</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		833.641.605
Thuế xuất, nhập khẩu		80.743.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.669.125	453.786.295
Thuế TNCN	10.183.096	(2.388.397)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	3.799.526.417	4.496.705.772
<b>Cộng</b>	<b>3.951.378.638</b>	<b>5.862.488.585</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả		1.285.531.995
<b>Cộng</b>		<b>1.285.531.995</b>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	37.000.000	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	365.145.532
Kinh phí công đoàn	(22.849.867)	29.833.099
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.859.038.353	1.339.778.395
- Phải trả Công ty TNHH NN MTV Sản phẩm cơ khí	241.596.230	678.232.192
- Phải trả liên doanh Tràng Thi	311.114.791	379.187.791
- Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	2.306.327.332	(1.300.000.000)
- Phải trả Công ty Da giày Hải Phòng		1.582.358.412
- Phải trả khác	1.429.923.582	993.101.590
<b>Cộng</b>	<b>4.303.112.068</b>	<b>2.727.858.616</b>

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000			920.428.308	471.925.568	(453.951.559)	
Tăng vốn trong năm t							
Phân phối lợi nhuận				763.225.054	363.851.134		
Lãi trong kỳ							4.476.783.549
Tăng khác				370.895.841			
Phân phối lợi nhuận							2.907.934.648
Nộp về tập đoàn							730.576.692
Truy thu thuế							211.152.906
Giảm khác						(453.951.559)	627.119.303
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>30.000.000.000</b>			<b>2.054.549.203</b>	<b>835.776.702</b>		
Tăng vốn trong kỳ							
Phân phối lợi nhuận							
Lãi trong kỳ							5.450.297.547
Tăng khác					203.218.400		
Phân phối lợi nhuận							
Nộp về tập đoàn							2.600.000.000
Thuế và các khoản giảm khác							1.157.127.808
Giảm khác				763.225.054	363.851.134		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.000.000.000</b>			<b>1.291.324.149</b>	<b>675.143.968</b>		<b>1.693.169.739</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến 34 là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu  
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	642.196.071.735	549.674.042.257
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.658.845.616	16.897.770.599
<b>Cộng</b>	<b>652.854.917.351</b>	<b>566.571.812.856</b>

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	642.196.071.735	549.674.042.257
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.658.845.616	16.897.770.599
<b>Cộng</b>	<b>652.854.917.351</b>	<b>566.571.812.856</b>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng đã bán	618.613.034.107	534.611.800.695
Giá vốn cung cấp dịch vụ	290.270.561	
<b>Cộng</b>	<b>618.903.304.668</b>	<b>534.611.800.695</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến 34 là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	371.591.574	842.957.653
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.586.765	
<b>Cộng</b>	<b>417.178.339</b>	<b>842.957.653</b>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.839.046.021	9.097.297.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	308.029.902	992.334.652
<b>Cộng</b>	<b>9.147.075.923</b>	<b>10.089.632.149</b>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	712.574.386	928.727.372
<b>Cộng</b>	<b>712.574.386</b>	<b>928.727.372</b>

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<u>Bán hàng hoá</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	642.196.071.735	10.658.845.616	652.854.917.351
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	642.196.071.735	10.658.845.616	652.854.917.351
Chi phí bộ phận	618.613.034.107	290.270.561	618.903.304.668
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	23.583.037.628	10.368.575.055	33.951.612.683
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			20.600.153.118
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.351.459.565
Doanh thu hoạt động tài chính			417.178.339
Chi phí tài chính			9.147.075.923
Thu nhập khác			2.219.650.078
Chi phí khác			1.390.914.512

Các thuyết minh từ trang 13 đến 34 là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

---

Thuế TNDN hiện hành	712.574.386
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.693.169.739</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	498.496.785
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.994.722.189

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	31/12/2013	1/1/2013	31/12/2013	1/1/2013
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.451.058.754	23.990.861.599		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.973.580.249	108.670.876.693		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<b>Cộng</b>	<b>145.424.639.003</b>	<b>132.661.738.292</b>	<b>-</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	99.333.543.160	83.019.288.604		
Chi phí phải trả		1.285.531.995		
Phải trả người bán, phải trả khác	30.614.474.897	24.834.197.150		
<b>Cộng</b>	<b>129.948.018.057</b>	<b>109.139.017.749</b>		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

#### 4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

##### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



#### Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### 7. Thông tin về các bên liên quan

#### Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2013 VND
<b>Các khoản phải thu</b>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	6.422.168
Công ty TNHH MTV Apatit VN	Cùng tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.029.608.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn	Trả trước cho người bán	2.006.940.900
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn	Trả trước cho người bán	889.812.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.653.532.514
Công ty CP Hoá chất Việt Tri	Cùng tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.245.549.558
Công ty CP Ấc quy tia sáng	Cùng tập đoàn	Phải thu khách hàng	31.126.750.022
<b>Cộng</b>			<b>43.958.615.162</b>

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	Phải trả người bán	1.456.284.996
<b>Cộng</b>			<b>35.372.299.580</b>

Vật tư, hàng hóa còn tồn kho 31/12/2013  
VND

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng Cùng tập đoàn

- Hợp đồng số 79/DRC-VINACHIMEX, hóa đơn gia tăng số 06443 ngày 19/12/2013

- Nội dung: Mua bán sản phẩm săm, lốp ô tô đặc chủng DRC

- Số lượng và tên hàng hóa: + 34 chiếc Lốp 18.00-25/53L(E4-48)/32PR/TT/CR  
+ 34 chiếc Yếm 18.00-25

- Tổng trị giá hàng tồn: 1.323.895.450

\* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6,43	8,40
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	93,57	91,60
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81,25	78,52
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	18,75	21,48

Các thuyết minh từ trang 13 đến 34 là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,23	1,27
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,15	1,16
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,14	0,20
2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn	Lần		
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,83	0,94
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,26	0,78
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,04	3,53
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,94	2,92
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	5,03	13,61

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán AVINA-IAFC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hiền

Trưởng Giám đốc



Hoàng Mạnh Thắng